

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN MỘ ĐỨC
TỈNH QUẢNG NGÃI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- Tự do- Hạnh phúc**

Bản án số: 20/2021/HNGĐ-ST

Ngày: 15/6/2021

V/v: “Ly hôn, tranh chấp nuôi con,
chia tài sản khi ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN MỘ ĐỨC, TỈNH QUẢNG NGÃI

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đàm Quang Hiệp.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Đinh Văn Thuyên và bà Trần Thị Bích Thủy.

Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Dung - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Mộ Đức, tỉnh Quảng Ngãi.

Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân huyện Mộ Đức tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Thu Lệ.

Ngày 15 tháng 6 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Mộ Đức xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 54/2021/TLST-HNGĐ, ngày 12 tháng 01 năm 2021 về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản khi ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 24/2021/QĐXXST-HNGĐ, ngày 31 tháng 5 năm 2021, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị S

Bị đơn: Anh Bùi T.

Cùng địa chỉ: Khu dân cư 34, thôn P, xã Đ, huyện Mộ Đức, tỉnh Quảng Ngãi.

- Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

+ Chị Phan Thị A, chị Bùi Thị Thanh T và chị Trần Thị L, cùng địa chỉ: KDC số 34, thôn P, xã Đ, huyện Mộ Đức, tỉnh Quảng Ngãi.

+ Chị Nguyễn Thị B, địa chỉ: KDC số 2, thôn P, xã Đ, huyện Mộ Đức, tỉnh Quảng Ngãi.

Tại phiên tòa, nguyên đơn và bị đơn có mặt; Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không yêu cầu Tòa án giải quyết.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 15/12/2020, các lời khai tại Tòa án và tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn chị Nguyễn Thị S trình bày: Chị và anh Bùi T tìm hiểu yêu thương nhau rồi được hai bên gia đình tổ chức lễ cưới vào năm 1989 nhưng mãi đến ngày 10/4/1993 mới đăng ký kết hôn tại UBND xã Đ, huyện Mộ Đức. Sau khi kết

hôn vợ chồng chung hạnh phúc đến năm 2011 thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do anh T nghe lời xúi giục người khác rồi về gây gổ đánh đập chị, đập phá đồ dùng trong gia đình không cho chị làm ăn nuôi con, mỗi lần uống rượu về lại gây chuyện với chị, mặc khác anh em của ông T cũng gây chuyện với mẹ con chị. Vì quá thương con nên chị phải cố gắng nhẫn nhịn để lo cho gia đình nhưng anh T vẫn không quan tâm gì đến vợ con. Nay tình cảm vợ chồng đã hết nên chị yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh Bùi T.

Về con chung: Chúng tôi có 3 con chung là Bùi Văn H, sinh ngày 10/3/1990, Bùi Trung Đ, sinh ngày 25/5/1999 và Bùi Gia H, sinh ngày 04/9/2011; khi ly hôn chị yêu cầu được nuôi dưỡng con chung là Bùi Gia Huy, yêu cầu anh T cấp dưỡng cho con mỗi tháng 1.500.000đ cho đến khi con đủ 18 tuổi; đối với con Bùi Văn H, sinh ngày 10/3/1990, Bùi Trung Đ, sinh ngày 25/5/1999 đã thành niên nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Vợ chồng có tài sản chung là căn nhà cấp 4 xây dựng trên thửa đất có diện tích theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 200m² thuộc thửa đất số 71 tờ bản đồ số 7 của xã Đ, qua đo đạc thực tế vào ngày 23/3/2021 là 555m² nhưng tôi yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết diện tích 200m² theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Giá trị đất và các công trình xây dựng trên đất có giá theo biên bản định giá vào ngày 23/3/2021 là 223.292.698 đồng. Khi ly hôn tôi yêu cầu nhận toàn bộ nhà và đất, thối lại ½ giá trị tài sản thành tiền cho ông T là 111.646.349 đồng.

Về nợ chung: Hiện nay vợ chồng còn nợ chị Phan Thị A số tiền 10.000.000đ; nợ chị Bùi Thị Thanh T số tiền 10.000.000đ; nợ chị Trần Thị L số tiền 8.000.000đ và nợ chị Nguyễn Thị B 5 chỉ vàng 9999. Vì hiện nay tất cả những người chủ nợ không yêu cầu vợ chồng chị trả nợ nên chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại đơn văn bản ý kiến về yêu cầu ly hôn ngày 3/2/2021, các lời khai tại Tòa án và tại phiên tòa, bị đơn anh Bùi T trình bày: Anh và chị Nguyễn Thị S tổ chức lễ cưới vào năm 1989 nhưng đến ngày 10/4/1993 mới đăng ký kết hôn tại UBND xã Đ. Trong quá trình chung sống, vợ chồng xảy ra nhiều mâu thuẫn, thường xuyên cãi vã, xô xát nhau. Nay tình cảm giữa anh và chị S không còn nên việc chị S yêu cầu ly hôn anh đồng ý.

Về con chung: Quá trình Tòa án thụ lý, giải quyết vụ án, anh T đồng ý giao con chung là Bùi Gia H, sinh ngày 04/9/2011 cho chị S nuôi dưỡng và cấp dưỡng cho con mỗi tháng 800.000đ cho đến khi cháu H đủ 18 tuổi. Tại phiên tòa, anh T yêu cầu được nuôi con và không yêu cầu chị S cấp dưỡng cho con; các con Bùi Văn H, sinh ngày 10/3/1990, Bùi Trung Đ, sinh ngày 25/5/1999 đã thành niên nên anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Vợ chồng có tài sản chung là căn nhà cấp 4 xây dựng trên thửa đất có diện tích theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 200m². Kết quả đo đạc diện tích thực tế là 555m² nhưng anh yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết diện tích 200m² theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Giá trị đất và các công trình

xây dựng trên đất có giá theo biên bản định giá vào ngày 23/3/2021 là 223.292.698 đồng. Khi ly hôn, anh yêu cầu chia nhà và đất thành 2 phần, anh yêu cầu được nhận $\frac{1}{2}$ nhà, đất thuộc phần phía Bắc của thửa đất, bà S nhận $\frac{1}{2}$ nhà, đất thuộc phần phía Nam của thửa đất.

Về nợ chung: Các cá nhân mà vợ chồng anh có nợ tiền đều không yêu cầu đòi nợ và chị S không yêu cầu Tòa án giải quyết nên anh không có ý kiến gì.

* Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mộ Đức phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án như sau:

Về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký Tòa án đều thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; Việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn, bị đơn chấp hành nghiêm chỉnh nghĩa vụ của mình theo đúng quy định của pháp luật.

Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị HĐXX áp dụng Điều 28, 35, 39, 147, 271, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 51, 53, 55, 81, 82 Luật HNGĐ năm 2014 và Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn:

- + Chị Nguyễn Thị S và anh Bùi T được ly hôn.

- + Giao con chung Bùi Gia H, sinh ngày 04/9/2011 cho chị S nuôi dưỡng. Buộc anh T cấp dưỡng nuôi con 1.000.000 đồng/tháng/cháu cho đến khi con chung đủ 18 tuổi.

- + Về tài sản chung: Giao toàn bộ nhà và đất cho chị S quản lý, sử dụng; chị S có trách nhiệm bồi $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản thành tiền cho anh T.

- + Về nợ chung: đương sự không yêu cầu nên không xét

Ngoài ra đương sự chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Su khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Ngày 23/12/2020, Tòa án nhân dân huyện Mộ Đức nhận được đơn khởi kiện ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản khi ly hôn của chị Nguyễn Thị S. Căn cứ theo quy định tại các Điều 28, 35 và Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự thì việc khởi kiện của chị S là phù hợp với quy định của pháp luật và đúng thẩm quyền nên được Tòa thụ lý vụ án. Quá trình giải quyết vụ án, những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan biết vợ chồng chị S, anh T đang làm thủ tục ly hôn tại Tòa án nhân dân huyện Mộ Đức nhưng đều có đơn không yêu cầu đòi nợ; Căn cứ vào Điều 5, khoản 4 Điều 68, khoản 1 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị S và anh Bùi T kết hôn trên cơ sở tự nguyện và có tổ chức cưới hỏi theo phong tục tập quán và đăng ký kết hôn tại Ủy

ban nhân dân xã Đ, huyện Mộ Đức, tỉnh Quảng Ngãi vào ngày 10/4/1993. Vì vậy, quan hệ hôn nhân giữa chị S và anh T là hợp pháp. Quá trình chung sống, vợ chồng xảy ra mâu thuẫn nên chị S làm đơn xin ly hôn anh T. Su khi thụ lý, giải quyết vụ án Tòa án đã triệu tập các bên đến để hòa giải, động viên anh chị trở lại đoàn tụ chung sống, cùng nhau nuôi dạy con chung nhưng chị S và anh T không những không đồng ý mà còn thuận tình ly hôn, nên Hội đồng xét xử ghi nhận sự tự nguyện ly hôn giữa chị S và anh T.

[3] Về nuôi con chung: Khi ly hôn chị S và anh T đều yêu cầu được nuôi dưỡng con chung là Bùi Gia H, sinh ngày 04/9/2011. Tuy nhiên, nguyện vọng của cháu H muốn ở với chị S và trong thời gian vợ chồng ăn riêng thì cháu H được chị S chăm lo và trực tiếp nuôi dưỡng. Do đó, để đảm bảo ổn định về cuộc sống và các điều kiện phát triển về mọi mặt của con chưa thành niên. Căn cứ vào khoản 2 Điều 81 Luật hôn nhân gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử giao cháu H cho chị S tiếp tục nuôi dưỡng là hoàn toàn hợp lý.

[4] Về cấp dưỡng cho con: Khi ly hôn, chị S yêu cầu anh T cấp dưỡng cho con đối với cháu H mỗi tháng 1.500.000đ, anh T không đồng ý cấp dưỡng cho con theo yêu cầu của chị S. Hội đồng xét xử xét thấy việc chị S yêu cầu anh T cấp dưỡng cho con là hợp lý, phù hợp với mức sống hiện nay nên buộc bị đơn phải có nghĩa vụ cấp dưỡng cho con mỗi tháng là 1.500.000đ/tháng. Thời gian cấp dưỡng tính từ tháng 6/2021 và chấm dứt khi phát sinh một trong các trường hợp được quy định tại Điều 118 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014. Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của một bên hoặc cả hai bên Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc mức cấp dưỡng cho con theo quy định của pháp luật.

[5] Về tài sản chung: Quá trình giải quyết vụ án, chị S và anh T đều thừa nhận tài sản chung của vợ chồng là căn nhà cấp 4 xây dựng trên thửa đất số 71 tờ bản đồ số 7 diện tích 200m² theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AE 670738 do Ủy ban nhân dân huyện Mộ Đức, tỉnh Quảng Ngãi cấp cho chị S và anh T ngày 04 tháng 8 năm 2006. Căn nhà và đất này hiện nay do chị S và anh T đang trực tiếp quản lý. Theo kết quả định giá ngày 23/3/2021, thì căn nhà và các công trình phụ trên đất có giá 159.292.698 đồng; Thửa đất có giá 64.000.000 đồng. Tổng cộng nhà và đất là 223.292.698 đồng. Chị S và anh T đều thống nhất với giá Hội đồng định giá đã định. Chị S yêu cầu được nhận nhà đất và đồng ý thối 1/2 giá trị nhà và đất lại cho anh T là 111.646.000 đồng. Anh T yêu cầu chia hai nhà và đất bằng hiện vật, anh T được sở hữu phần phía Bắc của thửa đất, phần phía Nam thửa đất giao chị S sở hữu.

[5.1] Xét yêu cầu chia tài sản chung của chị S, Hội đồng xét xử thấy sau khi ly hôn cháu Bùi Gia H, sinh ngày 04/9/2011 giao cho chị S nuôi dưỡng, hiện nay cháu H chưa thành niên và vẫn chung sống trong căn nhà đang tranh chấp. Để đảm bảo quyền lợi cho phụ nữ và trẻ em, hơn nữa ngoài căn nhà này thì chị S và cháu H không có chỗ ở nào khác, nên Hội đồng xét xử xét việc giao cho chị S được nhận hiện vật là căn nhà và đất và có trách nhiệm thối trả lại 1/2 giá trị căn nhà và

đất nêu trên cho anh T với số tiền 111.646.349 đồng (làm tròn 111.646.000 đồng) cho anh T là phù hợp.

[5.2] Đối với yêu cầu chia tài sản chung bằng hiện vật của anh T, Hội đồng xét xử thấy rằng: Căn nhà mà vợ chồng anh tạo lập là nhà xây cấp 4, đã xây dựng từ lâu nên không thể chia bằng hiện vật được, vì sẽ ảnh hưởng nghiêm trọng đến kết cấu căn nhà, mặt khác, căn nhà của vợ chồng chị S anh T được xây dựng ở giữa thửa đất. Chính vì vậy yêu cầu chia tài sản chung bằng hiện vật của anh T không được chấp nhận.

[6] Chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, đo đạc và định giá tài sản số tiền 5.000.000 đồng. Căn cứ Điều 157, 165 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì mỗi người phải chịu số tiền 2.500.000 đồng. Số tiền này chị S đã tạm ứng trước và đã chi phí xong, nên anh T có trách nhiệm thanh toán lại cho chị S số tiền 2.500.000 đồng.

[7] Về nợ chung: Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm: Chị Phan Thị A, chị Bùi Thị Thanh T, chị Trần Thị L và chị Nguyễn Thị B có đơn không yêu cầu đòi nợ; chị S, anh T cũng không yêu cầu Tòa án giải quyết. Căn cứ Điều 5 Bộ luật tố tụng dân sự, khoản 3 Điều 7 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP, ngày 06 tháng 01 năm 2016 của Tòa án nhân dân tối cao - Viện kiểm sát nhân dân tối cao - Bộ tư pháp. Nếu có yêu cầu thì giải quyết bằng vụ án khác.

[8] Về án phí: Căn cứ Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 14 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội ngày 30/ 12/2016 về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án. Các đương sự được miễn nộp tiền án phí. Hoàn trả cho chị Nguyễn Thị S số tiền 3.900.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp vào ngày 08/01/2021.

[7] Ý kiến của Kiểm sát viên phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng các Điều 38, 55, 59, 62, 81, 82, 83, 84, 107, 110, 116, 117, 118 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 5, khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, Điều 147, 157, 165, khoản 1 Điều 227, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 14 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP, ngày 06 tháng 01 năm 2016 của Tòa án nhân dân tối cao - Viện kiểm sát nhân dân tối cao - Bộ tư pháp.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Ghi nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị Nguyễn Thị S và anh Bùi T.

2. Về nuôi con chung: Giao cháu Bùi Gia H, sinh ngày 04/9/2011 cho chị Nguyễn Thị S trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Anh T có nghĩa vụ cấp dưỡng cho con mỗi tháng 1.500.000đ (Một triệu năm trăm nghìn đồng), thời gian cấp dưỡng tính từ tháng 6 năm 2021 và chấm dứt khi phát sinh một trong các trường hợp theo quy định tại Điều 118 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014. Anh T có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở. Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của một bên hoặc cả hai bên Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc mức cấp dưỡng cho con theo quy định của pháp luật.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan T hành án có quyền chủ động ra quyết định T hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu T hành án (đối với khoản tiền phải trả cho người T hành án) cho đến khi T hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải T hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải T hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015.

3. Về tài sản chung: Giao chị Nguyễn Thị S được nhận toàn bộ căn nhà và tài sản gắn liền với thửa đất số 71, tờ bản đồ số 7, diện tích 200m² theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AE 670738 do Ủy ban nhân dân huyện Mộ Đức, tỉnh Quảng Ngãi cấp cho anh T và chị S ngày 04 tháng 8 năm 2006 tọa lạc tại Khu dân cư 34, thôn P, xã Đ, huyện Mộ Đức, tỉnh Quảng Ngãi, có cận như sau: Hướng Đông giáp hành lang sông Thoá, hướng Tây giáp đường đi Bê tông, hướng Nam giáp thửa đất số 83, hướng Bắc giáp thửa đất số 72. Chị Nguyễn Thị S có trách nhiệm thanh toán cho anh T với số tiền 111.646.000 *đồng*. Anh Bùi T được nhận và sở hữu số tiền 111.646.000 đồng do chị S thối chia.

Khi bản án có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày anh T có đơn yêu cầu T hành án thì hàng tháng chị S phải trả lãi cho anh T theo mức lãi suất được quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015, đối với số tiền chậm T hành án

4. Về nợ chung: Chị Phan Thị A, chị Bùi Thị Thanh T, chị Trần Thị L và chị Nguyễn Thị B có đơn không yêu cầu đòi nợ và chị S, anh T cũng không yêu cầu Tòa án giải quyết. Nếu có yêu cầu thì giải quyết bằng vụ án khác.

5. Về án phí: Các đương sự được miễn nộp tiền án phí. Hoàn trả cho chị Nguyễn Thị S số tiền 3.900.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp vào ngày 08/01/2021 theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2018/0005869 ngày 08/01/2021 của Chi Cục T hành án dân sự huyện Mộ Đức, tỉnh Quảng Ngãi.

6. Chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, đo đạc và định giá tài sản: Buộc anh T có trách nhiệm hoàn trả lại cho chị S số tiền 2.500.000 đồng.

7. Các đương sự được quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

8. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật T hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền

thỏa thuận thi hành án quyền yêu cầu thi hành án tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Quảng Ngãi
- VKSND huyện Mộ Đức
- Chi cục THADS huyện Mộ Đức
- Các đương sự;
- UBND xã Đ;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đàm Quang Hiệp